

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

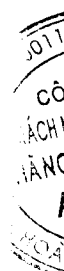
M.S.D.N.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 46



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch	
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên	
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên	
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 24/06/2021
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/06/2021
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Trương Văn Cư*



Trương Văn Cư

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 01 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		661.257.995.285	677.464.149.346
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	265.828.817.260	352.374.969.628
111	1. Tiền		97.199.031.412	119.438.619.231
112	2. Các khoản tương đương tiền		168.629.785.848	232.936.350.397
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	117.683.093.025	114.018.307.213
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		117.683.093.025	114.018.307.213
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.580.401.551	29.864.574.707
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	9.647.300.193	15.708.952.843
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.641.291.772	6.647.272.650
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	4.257.680.260	12.836.840.910
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.965.870.674)	(5.328.491.696)
140	IV. Hàng tồn kho	10	192.172.888.091	120.103.590.426
141	1. Hàng tồn kho		192.172.888.091	120.279.846.878
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(176.256.452)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		67.992.795.358	61.102.707.372
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	952.606.984	411.777.068
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		64.301.078.688	57.717.377.641
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.739.109.686	2.973.552.663
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.138.608.623.667	2.194.199.748.772
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.376.266.390	3.444.904.575
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	3.376.266.390	3.444.904.575
220	II. Tài sản cố định		1.778.566.969.974	1.624.101.481.146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.776.718.797.691	1.622.873.980.200
222	- Nguyên giá		2.434.568.011.335	2.207.686.059.963
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(657.849.213.644)	(584.812.079.763)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.848.172.283	1.227.500.946
228	- Nguyên giá		3.803.908.688	2.941.587.090
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.955.736.405)	(1.714.086.144)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		273.265.043.973	478.524.155.933
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	273.265.043.973	478.524.155.933
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	61.242.797.034	61.830.515.132
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.986.617.757	22.540.455.020
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.340.346.741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.050.267.464)	(2.050.286.629)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		22.157.546.296	26.298.691.986
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.154.120.585	20.544.118.800
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	9.003.425.711	5.754.573.186
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.799.866.618.952	2.871.663.898.118

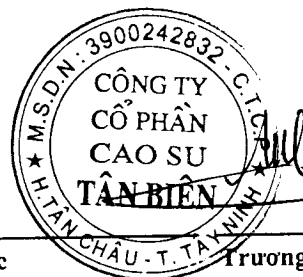
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		724.251.925.978	911.551.740.275
310	I. Nợ ngắn hạn		380.458.522.103	275.836.234.636
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	42.352.919.468	30.419.059.032
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	22.313.257.606	36.819.424.509
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.425.010.690	12.443.161.197
314	4. Phải trả người lao động		90.257.445.807	69.459.877.359
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.727.690.513	4.518.007.352
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	136.600.928.276	54.332.801.310
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	59.062.592.892	38.598.618.685
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23.718.676.851	29.245.285.192
330	II. Nợ dài hạn		343.793.403.875	635.715.505.639
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	332.846.436.312	624.768.538.076
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.075.614.692.974	1.960.112.157.843
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.075.614.692.974	1.960.112.157.843
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		79.820.909.937	100.343.294.603
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	200.906.887.455
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		139.240.069.487	119.960.326.960
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		18.701.066.285	4.056.409.313
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		120.539.003.202	115.903.917.647
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		681.850.391.150	610.312.626.555
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.799.866.618.952	2.871.663.898.118

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng




Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc


Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

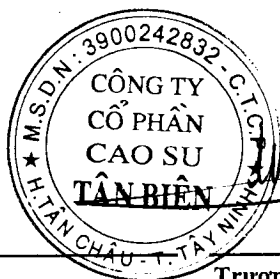
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	892.373.530.353	670.904.689.411
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.513.982.600	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		890.859.547.753	670.904.689.411
11	4. Giá vốn hàng bán	25	553.985.586.552	511.840.560.709
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		336.873.961.201	159.064.128.702
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21.759.014.973	62.432.191.835
22	7. Chi phí tài chính	27	44.838.618.120	50.479.530.578
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		38.524.028.608	42.021.161.400
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(553.837.263)	(256.978.653)
25	9. Chi phí bán hàng	28	38.437.011.666	23.890.261.212
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	61.516.835.060	48.216.587.662
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		213.286.674.065	98.652.962.432
31	12. Thu nhập khác	30	160.886.780.792	141.262.999.840
32	13. Chi phí khác	31	4.803.035.692	22.349.315.058
40	14. Lợi nhuận khác		156.083.745.100	118.913.684.782
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		369.370.419.165	217.566.647.214
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	33.707.656.587	36.531.696.120
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	(3.248.852.525)	(38.200.818)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>338.911.615.103</u>	<u>181.073.151.912</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		252.456.503.202	168.439.417.647
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		86.455.111.901	12.633.734.265
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	2.871	1.915


Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập


Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng




Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		369.370.419.165	217.566.647.214
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		107.015.535.986	87.108.862.663
03	- Các khoản dự phòng		(2.538.896.639)	(190.209.640)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.303.486.132	(2.806.259.171)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(155.904.506.918)	(187.516.223.468)
06	- Chi phí lãi vay		38.524.028.608	42.021.161.400
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		357.770.066.334	156.183.978.998
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.025.565.470	(4.717.066.551)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(71.893.041.213)	24.421.047.942
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		12.581.603.840	17.729.229.177
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.849.168.299	6.710.621.490
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.847.174.969)	(42.440.074.125)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.287.324.906)	(29.795.221.865)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.672.044.306)	(14.874.446.364)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		204.526.818.549	113.218.068.702
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(96.269.675.891)	(70.838.323.758)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		142.498.440.015	133.835.804.327
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(71.199.357.000)	(24.041.632.375)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		67.534.571.188	38.643.528.403
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.470.157.280	34.677.160.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.835.351.243	19.307.811.361
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		64.869.486.835	131.584.347.958
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.885.725.314	1.886.837.524
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(262.622.262.959)	(53.946.808.250)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(89.134.607.000)	(104.998.750.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(348.871.144.645)	(157.058.720.726)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)


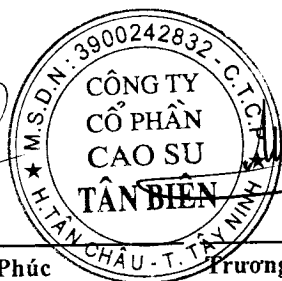
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(79.474.839.261)	87.743.695.934
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		352.374.969.628	240.330.739.843
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.071.313.107)	24.300.533.851
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>265.828.817.260</u>	<u>352.374.969.628</u>



Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập



Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 879.450.000.000 VND, tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 3.449 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 2.731 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa), động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2021, nhu cầu cao su trên thị trường thế giới đang trên đà hồi phục mạnh mẽ, do đó giá bán của các sản phẩm cao su tăng cao, làm cho Doanh thu và lợi nhuận gộp của Công ty tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	58,97%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng.

Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 24 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su,..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	6.607.507.386	6.448.889.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.591.524.026	105.754.642.875
Tiền đang chuyển	-	7.235.086.656
Các khoản tương đương tiền (*)	168.629.785.848	232.936.350.397
	<u>265.828.817.260</u>	<u>352.374.969.628</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 168.629.785.848 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 3,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	117.683.093.025	-	114.018.307.213	-
	<u>117.683.093.025</u>	<u>-</u>	<u>114.018.307.213</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 117.683.093.025 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Mã CK	31/12/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	84.178.875.000	-	26.263.809.000	21.886.507.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.050.267.464		(2.050.267.464)	2.050.267.464		(2.050.286.629)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ^{(2) (*)}	VRG	1.399.200.000	12.919.280.000	-	1.433.100.000	13.136.750.000	-
		41.306.446.741	97.098.155.000	(2.050.267.464)	41.340.346.741	35.023.257.500	(2.050.286.629)

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 31/12/2020.
- (*) Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 201/QĐ-HĐQTCSTB ngày 17/11/2020, Công ty đã thực hiện chào bán toàn bộ 1.958.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) với giá khởi điểm là 20.800 VND/cổ phần. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong là tổ chức thực hiện việc lưu ký chứng khoán và chuyển nhượng cổ phần với mức phí chuyển nhượng là 0,1% trên giá trị giao dịch chuyển nhượng. Tính đến thời điểm 31/12/2021, Công ty đã bán được 1.491.600 cổ phần. Trong đó: Số lượng cổ phần bán được trong năm 2021 là 11.300 cổ phần với tổng số tiền thu được là 313.643.671 VND, giá gốc của số cổ phiếu đã chuyển nhượng là 33.900.000 VND. Lãi từ hoạt động chuyển nhượng cổ phiếu VRG là 279.743.671 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**c) Đầu tư vào Công ty liên kết**

	Địa chỉ	31/12/2021			01/01/2021		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	21.986.617.757	21,60%	21,60%	22.540.455.020
				21.986.617.757			22.540.455.020

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: xem thuyết minh số 40.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
OPC - FAO International Limited	9.259.850.543	-	11.495.696.010	-
R1 International Pte. Ltd.	-	-	-	-
Công ty TNHH Cao su Việt Hà	-	-	2.019.382.910	-
Công ty TNHH Phát triển Cao su Hoàng Anh Mang Yang K	-	-	1.278.365.048	-
Khác	387.449.650	(374.588.220)	915.508.875	(844.920.854)
	9.647.300.193	(374.588.220)	15.708.952.843	(844.920.854)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Nam Phát	798.041.400	-	-	-
Công ty Ngôi sao Mekong	2.081.805.994	(2.081.805.994)	2.128.831.169	(2.128.831.169)
Công ty Eng Heng	509.476.460	(509.476.460)	520.984.843	(520.984.843)
Sy Tien Agricultural Co., Ltd	1.744.152.416	-	-	-
Trả trước người bán khác	1.507.815.502	-	3.997.456.638	(455.793.000)
	6.641.291.772	(2.591.282.454)	6.647.272.650	(3.105.609.012)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia (*)	3.376.266.390	-	3.444.904.575	-
	3.376.266.390	-	3.444.904.575	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng vay số 02/HĐVV ngày 30/9/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 250.000,00 USD;
- + Mục đích vay: Để Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia nhận sang nhượng lại đất của Phó Thủ tướng Campuchia Yim Chhay Ly;
- + Thời hạn của hợp đồng: Không xác định thời hạn;
- + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 150.000,00 USD tương đương 3.376.266.390 VND;
- + Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.522.839.013	-	1.889.529.763	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	9.544.527	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	748.590	-
- Tạm ứng	78.554.465	-	117.963.577	-
- Phải thu tiền bảo hiểm nhân thọ	2.500.000	-	10.600.000	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.417.250.341	-	679.400.563	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	434.534.321	-	58.533.675	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	341.840.447	-	299.706.694	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	233.766.940	-	78.375.867	-
- Tiền ký quỹ Hải quan Campuchia	-	-	1.377.961.830	(1.377.961.830)
- Phải thu tiền khám chữa bệnh	-	-	69.170.838	-
- Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phiếu VRG	-	-	7.156.513.609	-
- Phải thu khác	226.394.733	-	1.088.791.377	-
	4.257.680.260	-	12.836.840.910	(1.377.961.830)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Hải quan Cambodia	-	-	1.377.961.830	-
- Công ty Anmady Group	374.588.220	-	383.049.660	-
- Công ty Eng Heng	509.476.460	-	520.984.843	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.081.805.994	-	2.128.831.169	-
- Eksambath Company	-	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	-	-	455.793.000	-
	<u>2.965.870.674</u>	<u>-</u>	<u>5.328.491.696</u>	<u>-</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.327.629.734	-	8.390.928.083	-
Công cụ, dụng cụ	4.555.357.835	-	4.007.699.362	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.001.211.923	-	18.450.243.131	-
Thành phẩm	79.593.481.749	-	68.028.987.396	(176.256.452)
Hàng hoá	78.695.206.850	-	19.928.490.897	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.473.498.009	-
	<u>192.172.888.091</u>	<u>-</u>	<u>120.279.846.878</u>	<u>(176.256.452)</u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Xây dựng cơ bản dở dang	273.265.043.973	473.125.160.637
<i>Vườn cây tại Việt Nam (*)</i>	<i>139.416.625.359</i>	<i>131.615.183.820</i>
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	-	17.289.006.777
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	16.638.329.554	16.390.365.396
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	19.912.577.435	18.960.811.123
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	20.503.205.206	18.351.660.352
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	26.352.924.835	22.894.347.534
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	14.980.498.224	12.626.198.630
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	19.131.079.047	15.222.940.334
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	14.260.629.400	9.879.853.674
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	7.637.381.658	-
<i>Vườn cây tại Vương quốc Campuchia (*)</i>	<i>119.578.722.504</i>	<i>338.726.160.395</i>
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	30.580.465.704	222.431.348.406
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	79.283.282.487	106.782.986.655
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	9.714.974.313	9.511.825.334
<i>Các công trình, chi phí khác</i>	<i>14.269.696.110</i>	<i>2.783.816.422</i>
- Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp cơ khí chế biến	6.800.300.772	-
- Công trình cải tạo, nâng cấp và sửa chữa đường lô Nông trường cao su Bồ Túc	1.073.131.523	-
- Hệ thống quan trắc tự động nước thải sau xử lý tại Xí nghiệp cơ khí chế biến	1.267.790.910	-
- Chi phí khác	5.128.472.905	2.783.816.422
b) Mua sắm tài sản cố định	-	5.398.995.296
- Thiết bị kiểm phẩm giai đoạn 2	-	4.503.644.541
- Máy đo độ nhớt Mooney	-	895.350.755
	273.265.043.973	478.524.155.933

(*) Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty được trồng tại tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và Cambodia, dự kiến sau 06 năm sẽ đưa vào khai thác. Riêng vườn cây kiến thiết cơ bản tại Cambodia có thời gian đưa vào khai thác lâu hơn do điều kiện trồng kém thuận lợi hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

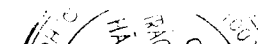
Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	435.322.351.729	102.545.527.896	68.326.474.910	2.727.267.693	1.598.764.437.735	2.207.686.059.963
- Mua trong năm	-	17.300.075.970	3.992.001.634	-	-	21.292.077.604
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	40.537.360.835	-	-	-	238.758.897.305	279.296.258.140
- Thanh lý, nhượng bán	-	(549.915.182)	(17.969.032.038)	-	(7.141.197.008)	(25.660.144.228)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	(8.265.979.323)	(1.231.479.190)	(644.782.595)	(5.643.506)	(37.898.355.530)	(48.046.240.144)
Số dư cuối năm	467.593.733.241	118.064.209.494	53.704.661.911	2.721.624.187	1.792.483.782.502	2.434.568.011.335
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	232.538.540.271	67.646.466.261	55.423.136.788	2.635.226.462	226.568.709.981	584.812.079.763
- Khấu hao trong năm	26.107.636.914	6.330.157.788	2.186.809.659	60.670.485	72.052.228.076	106.737.502.922
- Thanh lý, nhượng bán	-	(549.915.182)	(17.180.532.040)	-	(7.141.197.008)	(24.871.644.230)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	(3.708.127.972)	(333.113.464)	(353.399.053)	(4.950.536)	(4.429.133.786)	(8.828.724.811)
Số dư cuối năm	254.938.049.213	73.093.595.403	40.076.015.354	2.690.946.411	287.050.607.263	657.849.213.644
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	202.783.811.458	34.899.061.635	12.903.338.122	92.041.231	1.372.195.727.754	1.622.873.980.200
Tại ngày cuối năm	212.655.684.028	44.970.614.091	13.628.646.557	30.677.776	1.505.433.175.239	1.776.718.797.691
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				1.505.433.175.239	VND	
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				200.616.628.177	VND	

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.



13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.760.830.293	1.180.756.797	-	2.941.587.090
- Mua trong năm	-	-	940.452.107	940.452.107
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	(38.896.158)	(18.460.076)	(20.774.275)	(78.130.509)
Số dư cuối năm	1.721.934.135	1.162.296.721	919.677.832	3.803.908.688
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.109.275.273	604.810.871	-	1.714.086.144
- Khấu hao trong năm	162.888.754	88.734.352	26.409.958	278.033.064
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	(28.101.681)	(7.697.734)	(583.388)	(36.382.803)
Số dư cuối năm	1.244.062.346	685.847.489	25.826.570	1.955.736.405
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	651.555.020	575.945.926	-	1.227.500.946
Tại ngày cuối năm	477.871.789	476.449.232	893.851.262	1.848.172.283

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.320.833	-
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	238.191.667	-
Chi phí mua bảo hiểm	87.798.922	71.455.490
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	585.295.562	340.321.578
	952.606.984	411.777.068
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	383.406.587	4.269.344.565
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.488.518.022	13.739.005.548
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.282.195.976	2.535.768.687
	13.154.120.585	20.544.118.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Piseth Lykung	3.786.255.949	3.786.255.949	694.086.655	694.086.655
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Long Vanna	9.958.443.098	9.958.443.098	3.038.792.546	3.038.792.546
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	6.218.948.310	6.218.948.310	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.075.277.794	2.075.277.794	2.137.304.155	2.137.304.155
- Công ty TNHH Dokraco	-	-	3.810.669.773	3.810.669.773
- Sim-C Impex Co., Ltd	-	-	3.791.945.474	3.791.945.474
- Công ty TNHH Công nghệ Tân Khoa	-	-	3.714.400.577	3.714.400.577
- Công ty TNHH Viho	568.147.181	568.147.181	4.191.175.661	4.191.175.661
- Công ty TNHH Kong Sophat	-	-	1.196.557.849	1.196.557.849
- Phải trả các đối tượng khác	19.745.847.136	19.745.847.136	7.844.126.342	7.844.126.342
	42.352.919.468	42.352.919.468	30.419.059.032	30.419.059.032
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	229.431.300	229.431.300	59.852.000	59.852.000

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	5.444.175.964	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	-	8.940.000.000
- Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Nệm Mousse Liên Á	-	339.465.000
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	2.532.719.929	4.479.675.896
- Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hùng Sơn	-	18.142.427.500
- Cambodia Guaxing Yi Qun Lang Plywood Co., Ltd	1.888.201.392	-
- Công ty TNHH Đăng Quang	6.620.572.812	-
- Công ty TNHH Thương mại Song Hà Trading	652.313.200	2.513.185.920
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	5.175.274.309	2.404.670.193
	<u><u>22.313.257.606</u></u>	<u><u>36.819.424.509</u></u>
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)</i>	<u><u>261.403.632</u></u>	<u><u>8.940.000.000</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.161.665.750	23.588.232.409	25.749.898.159	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	59.976.085	59.976.085	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	12.577.693.212	11.821.469.568	(8.446.061)	-	747.777.583
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.355.403.965	33.707.656.587	44.287.324.906	(494.280)	1.251.233.721	26.475.087
Thuế Thu nhập cá nhân	1.674.783.245	254.366.110	4.578.061.122	4.624.637.558	(2.875.602)	1.469.869.173	-
Thuế Tài nguyên	-	13.980.859	77.416.840	82.386.320	-	-	9.011.379
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.265.336.753	-	13.926.227.513	12.660.890.760	-	-	-
Các loại thuế khác	18.006.792	18.171.485	1.974.177.839	1.347.188.337	(7.408.765)	18.006.792	637.752.222
Thuế thu nhập tăng thêm	15.425.873	-	686.928.023	671.502.150	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	639.573.028	674.802.993	1.303.106.130	(7.275.472)	-	3.994.419
	2.973.552.663	12.443.161.197	91.851.172.623	102.608.379.973	(26.500.180)	2.739.109.686	1.425.010.690

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	125.067.879	435.783.289
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	104.318.876	356.031.282
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	179.372.159	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại và tiền ăn giữa ca	-	733.890.185
- Trích trước tiền thuê đất tại Cambodia	3.309.251.840	1.680.550.379
- Chi phí phải trả khác	1.009.679.759	1.311.752.217
	4.727.690.513	4.518.007.352

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.715.382.640	4.520.919.221
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	130.191.321.500	43.435.928.500
- Phải trả lãi vay	-	12.430.951
- Bảo hành công trình	2.852.541.066	3.189.891.340
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	-
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	-	1.411.349.091
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	381.224.444	370.810.444
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	373.464.122	664.357.778
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	27.581.947	235.882.269
- Thu hộ chi phí người thân nhân viên đi du lịch	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - mượn vốn hoạt động	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.059.412.557	491.231.716
	136.600.928.276	54.332.801.310
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)</i>	129.885.829.500	44.519.995.721

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm			31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi báo cáo tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	123.206.000	123.206.000	282.096.000	220.406.000	-	184.896.000	184.896.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾	38.475.412.685	38.475.412.685	59.542.713.660	38.040.449.232	(1.099.980.221)	58.877.696.892	58.877.696.892
	38.598.618.685	38.598.618.685	59.824.809.660	38.260.855.232	(1.099.980.221)	59.062.592.892	59.062.592.892
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	4.392.102.768	4.392.102.768	-	220.406.000	-	4.171.696.768	4.171.696.768
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾	4.759.000.000	4.759.000.000	-	-	-	4.759.000.000	4.759.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾	654.216.053.993	654.216.053.993	2.885.725.314	262.401.856.959	(11.721.589.912)	382.978.332.436	382.978.332.436
	663.367.156.761	663.367.156.761	2.885.725.314	262.622.262.959	(11.721.589.912)	391.909.029.204	391.909.029.204
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(38.598.618.685)	(38.598.618.685)	(59.824.809.660)	(38.260.855.232)	1.099.980.221	(59.062.592.892)	(59.062.592.892)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	624.768.538.076	624.768.538.076				332.846.436.312	332.846.436.312

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 38.150.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
 - Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
 - Lãi suất cho vay: Từ 10%/năm đến 11%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.171.696.768 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong năm tới: 184.896.000 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
 - Thời hạn cho vay: 10 năm;
 - Lãi suất cho vay: Từ 6,4%/năm đến 7,5%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, số vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.759.000.000 VND.
- (3) Số dư tại ngày 31/12/2021 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 3.1 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 160/2018/HĐTD-PN/SHB.210000 ngày 30/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 18.500.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và Đầu tư trồng mới, chăm sóc 7.500 hecta cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7,25%/ năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 148/2018/HĐTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại ngân hàng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.821.572,03 USD, tương đương 156.972.595.135 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.136.928,67 USD, tương đương 26.162.099.191 VND.

3.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và Đầu tư trồng mới, chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) với các đối tác mà Công ty TNHH Cao su Mê Kông là người thụ hưởng;
 - + Thẻ chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 9.821.551,43 USD tương đương 226.005.737.301 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.437.428,52 USD, tương đương 32.715.597.701 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản ⁽¹⁾	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	94.385.866.974	149.264.223.455	100.498.027.765	593.530.331.043	1.866.267.471.507
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	168.439.417.647	12.633.734.265	181.073.151.912
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	51.642.664.000	(51.642.664.000)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(27.215.043.000)	-	(27.215.043.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(17.589.000.000)	-	(17.589.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(43.972.500.000)	-	(43.972.500.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(8.563.000.000)	-	(8.563.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	5.088.548	3.540.477	8.629.025
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	5.957.427.629	-	-	4.145.020.770	10.102.448.399
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	100.343.294.603	200.906.887.455	119.960.326.960	610.312.626.555	1.960.112.157.843
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	100.343.294.603	200.906.887.455	119.960.326.960	610.312.626.555	1.960.112.157.843
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	252.456.503.202	86.455.111.901	338.911.615.103
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	45.207.412.675	(45.207.412.675)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.079.348.000)	-	(12.079.348.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(43.972.500.000)	-	(43.972.500.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay ⁽³⁾	-	-	-	-	(131.917.500.000)	-	(131.917.500.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	(20.522.384.666)	-	-	(14.917.347.306)	(35.439.731.972)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	79.820.909.937	246.114.300.130	139.240.069.487	681.850.391.150	2.075.614.692.974

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom) từ đồng KHR sang VND.

(3) Tạm ứng cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 15%/cổ phiếu theo Nghị quyết số 258/NQ-HĐQT CSTB ngày 23/11/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên.

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 24/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
<i>Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2020 của Công ty mẹ</i>		150.691.375.583
<i>Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ từ các năm trước để lại</i>		104.406.935.129
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100	255.098.310.712
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,72	45.207.412.675
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,09	20.642.348.000
Trong đó:		
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã tạm trích trong năm trước</i>		8.563.000.000
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm nay</i>		12.079.348.000
Chi trả cổ tức (10% vốn điều lệ)	34,47	87.945.000.000
Trong đó:		
- <i>Cổ tức đã tạm chia trong năm trước (5% vốn điều lệ)</i>		43.972.500.000
- <i>Cổ tức còn lại chia trong năm nay (5% vốn điều lệ)</i>		43.972.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	39,71	101.303.550.037

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	<u>100</u>	<u>879.450.000.000</u>	<u>100</u>	<u>879.450.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, phân phối lợi nhuận và chia cổ tức

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	879.450.000.000	879.450.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	43.972.500.000	17.589.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	131.917.500.000	87.945.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích: trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²).
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2010 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 7.766,9 ha.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
Đồng đô la Mỹ (USD)	2.732.308,45	3.575.531,56

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Eksambath Company	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tà	1.065.745.200	-
- Hải quan Campuchia	1.377.961.830	-
	3.361.371.224	-

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm mủ cao su	550.683.988.876	378.401.479.659
Doanh thu hàng hóa mủ cao su	339.338.451.007	286.106.228.669
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET, khoai mì	1.409.519.485	416.863.726
Doanh thu dịch vụ, gia công, doanh thu khác	941.570.985	5.980.117.357
	892.373.530.353	670.904.689.411
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	24.823.396.231	20.448.927.676

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.513.982.600	-
	1.513.982.600	-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mù cao su	222.673.959.688	212.793.839.513
Giá vốn hàng hóa mù cao su	328.420.092.542	282.787.818.737
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET, khoai mì	1.039.273.133	519.039.424
Giá vốn dịch vụ, gia công, giá vốn khác	435.629.602	5.595.461.580
Chi phí vượt dự toán của vườn cây đưa vào khai thác	1.592.888.039	11.620.636.961
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(176.256.452)	(1.476.235.506)
	553.985.586.552	511.840.560.709
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	998.131.728	1.404.349.942

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.317.647.477	14.917.095.105
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	280.057.131	37.311.589.999
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.151.013.016	3.656.546.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.865.051.999	2.959.379.890
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	145.245.350	3.587.580.341
	21.759.014.973	62.432.191.835
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	2.151.013.016	3.656.546.500
(*) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 4.		

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.524.028.608	42.021.161.400
Chi phí bán các khoản đầu tư	313.460	42.146.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.846.717.893	6.362.869.764
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm (Hoàn nhập)/Dự phòng tổn thất đầu tư	1.448.731.482 (19.165)	781.321.170 1.268.355.757
Chi phí tài chính khác	18.845.842	3.676.096
	44.838.618.120	50.479.530.578

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.425.550.625	2.383.223.880
Chi phí nhân công	521.828.918	377.505.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.012.207.109	16.516.441.599
Chi phí khác bằng tiền	14.477.425.014	4.613.089.795
	38.437.011.666	23.890.261.212

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.750.154.975	1.988.996.939
Chi phí nhân công	39.549.583.482	29.912.407.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.285.710.426	2.766.087.497
Thuế, phí, lệ phí	847.247.517	597.719.622
(Hoàn nhập)/Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(66.994.998)	17.670.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.569.494.266	5.525.429.626
Chi phí khác bằng tiền	8.581.639.392	7.408.276.281
	61.516.835.060	48.216.587.662

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp của bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.308.466.973	342.348.691
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	140.401.473.044	131.587.768.217
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	5.309.772.475	670.316.000
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	-	41.250.000
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	42.270.909	10.782.857
Tiền thuê nhà của CBCNV	89.590.909	99.563.636
Thu nhập từ khám chữa bệnh	-	222.667.302
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng	1.124.975.171	1.079.896.768
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su	10.796.011.989	23.272.727
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	804.133.066	590.780.961
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	340.414.404	2.103.395
Thu nhập từ bán cây xà cừ và cây dầu	85.700.000	50.861.000
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì	23.769.100	29.997.000
Thu nhập từ giảm thuế nhà thầu phải nộp các năm trước	-	6.464.919.938
Thu nhập từ xử lý công nợ tồn đọng	417.484.096	-
Thu nhập khác	142.718.656	46.471.348
	160.886.780.792	141.262.999.840
	93.916.672.654	86.051.893.524

Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

(*) Trong năm, Công ty đã thanh lý 309,75 ha cao su với tổng giá trị là 143.511.072.110 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá là 7.141.197.008 VND (tại thời điểm thanh lý đã khấu hao hết), chi phí thanh lý là 3.109.599.066 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 140.401.473.044 VND.

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	3.914.002.932	3.438.800.295
Các khoản bị phạt	50.797	101.412
Thuế giữ lại nộp hộ nhà thầu	-	6.910.546.562
Khoản chi hỗ trợ địa phương	-	4.904.075.254
Chi phí đầu tư ban đầu nhưng không quyết toán được	-	6.262.097.408
Chi phí khác	888.981.963	833.694.127
	4.803.035.692	22.349.315.058

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	33.540.167.027	36.375.704.324
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	167.489.560	155.991.796
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.707.656.587	36.531.696.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.355.403.965	2.617.620.295
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(44.287.324.906)	(29.795.221.865)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(494.280)	1.309.415
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.224.758.634)	9.355.403.965

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.003.425.711	5.754.573.186
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.003.425.711	5.754.573.186

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.492.084.971	327.734.099
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(8.740.937.496)	(365.934.917)
	(3.248.852.525)	(38.200.818)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	252.456.503.202	168.439.417.647
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	252.456.503.202	168.439.417.647
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	87.945.000	87.945.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.871	1.915

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.303.826.128	43.672.123.058
Chi phí nhân công	171.295.641.344	141.931.375.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.787.299.466	86.880.626.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.589.520.194	11.363.888.419
Chi phí khác bằng tiền	1.834.773.201	18.772.305.654
	335.811.060.333	302.620.318.478

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.828.817.260	-	352.374.969.628	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.904.980.453	(374.588.220)	28.545.793.753	(2.222.882.684)
Các khoản cho vay	121.059.359.415	-	117.463.211.788	-
Đầu tư dài hạn	27.663.009.000	-	27.696.909.000	-
	428.456.166.128	(374.588.220)	526.080.884.169	(2.222.882.684)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	391.909.029.204	663.367.156.761
Phải trả người bán, phải trả khác	178.953.847.744	84.751.860.342
Chi phí phải trả	4.727.690.513	4.518.007.352
	575.590.567.461	752.637.024.455

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.663.009.000	27.663.009.000
	-	-	27.663.009.000	27.663.009.000
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.696.909.000	27.696.909.000
	-	-	27.696.909.000	27.696.909.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.828.817.260	-	-	265.828.817.260
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.530.392.233	-	-	13.530.392.233
Các khoản cho vay	117.683.093.025	3.376.266.390	-	121.059.359.415
	397.042.302.518	3.376.266.390	-	400.418.568.908
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	352.374.969.628	-	-	352.374.969.628
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.322.911.069	-	-	26.322.911.069
Các khoản cho vay	114.018.307.213	3.444.904.575	-	117.463.211.788
	492.716.187.910	3.444.904.575	-	496.161.092.485

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	59.062.592.892	332.846.436.312	-	391.909.029.204
Phải trả người bán, phải trả khác	178.953.847.744	-	-	178.953.847.744
Chi phí phải trả	4.727.690.513	-	-	4.727.690.513
	242.744.131.149	332.846.436.312	-	575.590.567.461
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	38.598.618.685	9.027.896.768	615.740.641.308	663.367.156.761
Phải trả người bán, phải trả khác	84.751.860.342	-	-	84.751.860.342
Chi phí phải trả	4.518.007.352	-	-	4.518.007.352
	127.868.486.379	9.027.896.768	615.740.641.308	752.637.024.455

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.885.725.314	1.886.837.524
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(11.721.589.912)	1.901.344.938
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	262.622.262.959	53.946.808.250

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	407.616.406.007	973.288.246.496	(490.045.104.750)	890.859.547.753
Tổng chi phí mua TSCĐ	41.411.737.294	54.857.938.597	-	96.269.675.891
Tài sản bộ phận	2.881.640.609.604	2.568.731.088.758	(2.650.505.079.410)	2.799.866.618.952

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.823.396.231	20.448.927.676
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	19.959.594.631	15.470.012.476
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	4.863.801.600	4.978.915.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		998.131.728	1.404.349.942
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	247.357.728	483.613.182
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Cùng Công ty mẹ	73.350.000	75.300.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	499.690.000	449.111.760
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	40.100.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	177.734.000	356.225.000
Thu nhập từ thanh lý cao su		93.281.563.473	85.513.010.490
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	17.737.563.179
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	22.815.600.587	13.075.358.345
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	26.865.415.014	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	21.193.823.821	18.445.120.290
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Cùng Công ty mẹ	-	10.592.980.371
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	22.406.724.051	11.706.369.427
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	13.955.618.878
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng		635.109.181	538.883.034
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	179.899.348	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	155.826.076	107.345.151
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	93.488.340	22.173.308
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	205.895.417	343.341.858
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Cùng Công ty mẹ	-	66.022.717
Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.151.013.016	3.656.546.500
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	864.000.000	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Công ty mẹ	1.101.059.685	1.010.146.500
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	185.953.331	1.566.400.000
Chia cổ tức		173.181.106.000	60.613.387.100
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	173.181.106.000	60.613.387.100
Chi phí quản lý doanh nghiệp		356.680.000	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	338.000.000	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	18.680.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		229.431.300	59.852.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	24.832.500	20.527.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	204.598.800	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	39.325.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		261.403.632	8.940.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	8.940.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	261.403.632	-
Phải trả ngắn hạn khác		129.885.829.500	44.519.995.721
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	129.885.829.500	43.295.276.500
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	8.061.079
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	-	156.658.142
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	1.060.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập và thù lao		2.659.668.115	2.356.887.553
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	508.612.591	424.537.200
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	492.247.946	439.874.165
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	26.670.000	101.306.364
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	9.950.000	-
- Ông Đoàn Kim Chung	(*)	327.727.505	398.048.006
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	408.400.455	269.245.454
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	445.573.708	294.916.364
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	379.245.910	315.032.000
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	29.120.000	56.964.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	24.830.000	4.620.000
- Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	(**)	7.290.000	52.344.000


(*) Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm trong năm nay.

(**) Thành viên Ban kiểm soát miễn nhiệm trong năm trước.




41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

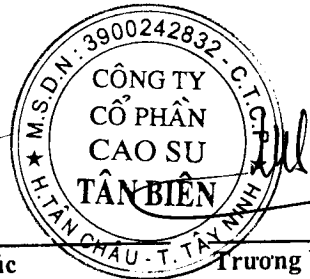
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.




Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập



Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng





Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

